

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2021



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Phòng 1504, tầng 15, tòa nhà Mplaza, số 39 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2020
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		27,598,048,995	25,342,107,973
I. Tiền và tương đương tiền	110	V.01	12,287,840,795	11,551,890,620
1. Tiền	111		12,287,840,795	11,551,890,620
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư ngắn hạn	120	V.02	13,881,631,117	12,405,301,387
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,881,631,117	12,405,301,387
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		1,355,493,748	1,250,382,632
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	519,926,378	484,584,404
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.05	318,782,966	249,013,824
5. Các khoản phải thu khác	135	V.06	516,784,404	516,784,404
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73,083,335	134,533,334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73,083,335	134,533,334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		375,281,342	414,463,568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		307,702,812	329,158,563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	36,484,052	41,367,302
- Nguyên giá	222		58,599,000	58,599,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22,114,948)	(17,231,698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	271,218,760	287,791,261
- Nguyên giá	228		331,450,000	331,450,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60,231,240)	(43,658,739)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-



4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	67,578,530	85,305,005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	67,578,530	85,305,005
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	27,973,330,337	25,756,571,541

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		418,870,880	370,269,044
I. Nợ ngắn hạn	310		418,870,880	370,269,044
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	205,389,775
3. Người mua trả trước	313	V.09	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	348,870,880	81,545,936
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		70,000,000	83,333,333
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27,554,459,457	25,386,302,497
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		37,000,000,000	37,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(9,445,540,543)	(11,613,697,503)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27,973,330,337	25,756,571,541



TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2021

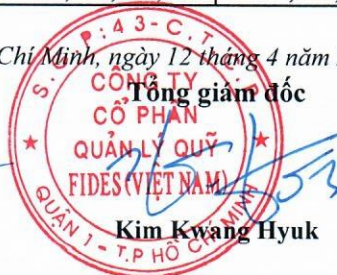
Người lập bảng

Trương Thị Huyền

Phụ trách kế toán

Trương Thị Huyền

Tổng giám đốc



Kim Kwang Hyuk

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/03/2021	Ngày 31/12/2020
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		30,139.10	107,513.68
6. Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ	006		5,999,250,000	5,718,250,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		5,999,250,000	5,718,250,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		-	-
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	VII.18	-	-
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2021

Người lập bảng



Trương Thị Huyền

Phụ trách kế toán



Trương Thị Huyền

Tổng giám đốc



Kim Kwang Hyuk

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Phòng 1504, tầng 15, tòa nhà Mplaza, số 39 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1. Doanh thu	01		3,532,213,429	54,591,230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	VI.12	3,532,213,429	54,591,230
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		3,532,213,429	54,591,230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	1,549,181,753	7,100,787
7. Chi phí tài chính	22	VI.14	11,202,125	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.15	2,904,224,045	1,129,579,683
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		2,165,969,012	(1,067,887,666)
10. Thu nhập khác	31		2,383,984	3,830,693
11. Chi phí khác	32		196,036	858,806
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,187,948	2,971,887
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,168,156,960	(1,064,915,779)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,168,156,960	(1,064,915,779)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.17	586.00	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2021

Người lập bảng

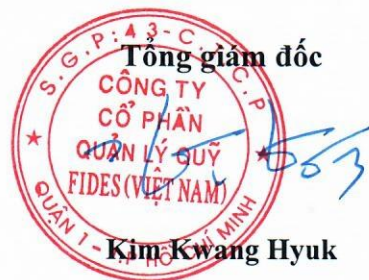


Trương Thị Huyền

Phụ trách kế toán



Trương Thị Huyền



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ FIDES (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Phòng 1504, tầng 15, tòa nhà Mplaza, số 39 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**QUÝ I/2021****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5,564,949,521	-
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(527,752,478)	(62,399,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,497,563,024)	(472,214,950)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,023,170,502	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4,829,387,918)	(1,034,266,705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		733,416,603	(1,568,880,655)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(165,725,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,533,572	7,100,787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,533,572	(158,624,213)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		735,950,175	(1,727,504,868)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11,551,890,620	28,976,514,899
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12,287,840,795	27,249,010,031

Người lập bảng

Trương Thị Huyền

Phụ trách kế toán

Trương Thị Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2021

Tổng giám đốc

**Kim Kwang Hyuk**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

QUÝ I/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu quý		Số tăng/(giảm)		Số cuối quý	
	Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2020	Quý 1/2021	Quý 1/2020	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/03/2020
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	37,000,000,000	37,000,000,000			37,000,000,000	37,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần						
3. Vốn khác của chủ sở hữu						
4. Cổ phiếu quỹ						
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
7. Quỹ đầu tư phát triển						
8. Quỹ dự phòng tài chính						
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
10. Lợi nhuận chưa phân phối	(11,613,697,503)	(7,579,843,736)	2,168,156,960	(1,064,915,779)	(9,445,540,543)	(8,644,759,515)
Cộng	25,386,302,497	29,420,156,264	2,168,156,960	(1,064,915,779)	27,554,459,457	28,355,240,485

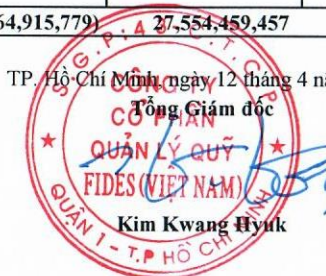
Người lập bảng

Trương Thị Huyền

Phụ trách kế toán

Trương Thị Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2021



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Fides (Việt Nam) tên giao dịch quốc tế là FIDES (VIETNAM) FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là FIDES CAPITAL. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 43/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/11/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 14/5/2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 43/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/11/2008 và Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK ngày 16/01/2015 là: 37.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực Tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng

4. Tổng số nhân viên

Đến ngày 31/03/2021, tổng số nhân viên của Công ty là 15 người, trong đó:

Nhân viên quản lý:	1 người
Tuyển dụng mới:	1 người
Chuyển công tác:	0 người
Kỳ luật:	0 người

Danh sách nhân viên công ty đã qua kỳ thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ:

- Ông Kim Kwang Hyuk
- Ông Nguyễn Hồ Nam
- Ông Đinh Hoài Châu
- Ông Đào Quang Sơn
- Bà Đỗ Thị Tuyết Mai
- Ông Nguyễn Đăng Duy
- Ông Lê Khánh An
- Bà Lê Thị Thương Thương
- Bà Trần Ngọc Hân
- Ông Kim Yong Hwan

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Chế độ kế toán áp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố
Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, tuân thủ theo

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng

Các khoản đầu tư chứng khoán

Chứng khoán quản lý hộ khách hàng là hoạt động quản lý danh mục đầu tư là các chứng khoán thuộc sở hữu của khách hàng theo hợp đồng

Chứng khoán do Công ty tự doanh sẽ được theo dõi và ghi nhận theo phương pháp giá gốc, trong đó:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện vào thời điểm cuối kỳ khóa sổ lập báo cáo tài chính, đây là số chênh lệch (giảm đi) giữa giá gốc của

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá),

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng,

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các
Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2020
Tiền mặt	18,424,000	24,164,000
Tiền gửi Ngân hàng	12,269,416,795	11,527,726,620
Cộng	<u>12,287,840,795</u>	<u>11,551,890,620</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31/03/2020		Ngày 31/12/2020	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Chứng khoán kinh doanh		13,881,631,117		12,405,301,387
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>		<i>13,831,631,117</i>		<i>12,355,301,387</i>
BIC	20,000	334,501,000	20,000	334,501,000
BMI	30,000	716,516,594	35,000	835,936,026
BVH	20,000	1,060,005,626	30,000	1,590,008,439
GAS	-	-	4,000	301,964,032
HPG	130,000	4,508,576,260	105,000	3,100,343,490
OCB	30,000	627,790,275		
PVT	50,050	573,281,460	37,950	347,845,987
SHS	45,000	611,244,055	70,000	950,824,085
SSI	130,000	2,358,492,688	145,000	2,538,640,257
VND	140,000	2,557,787,584	120,000	1,871,802,496

VTP	4,875	483,435,575	4,875	483,435,575
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại NH Shinhan	50,000,000	-	50,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	13,881,631,117	12,405,301,387		

4. Trả trước cho người bán	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2020
Thanh toán 50% hợp đồng kiểm toán 2020	35,000,000	35,000,000
Phí thuê văn phòng quý 2/2021	449,584,404	449,584,404
Tiền điện tháng 3/2021	1,926,474	
Tiền gửi xe tháng 4/3/2021	3,415,500	
Thanh toán đợt 1 phí làm website công ty	30,000,000	
Cộng	519,926,378	484,584,404

5. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2020
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	318,782,966	228,544,935
Cộng	318,782,966	228,544,935

6. Các khoản phải thu khác	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2020
- Đặt cọc thuê văn phòng	449,584,404	449,584,404
- Đặt cọc tiền thuê nhà_BOD	67,200,000	67,200,000
Cộng	516,784,404	516,784,404

7. Tài sản cố định hữu hình	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Khoản mục			
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	58,599,000	-	58,599,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58,599,000	-	58,599,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(17,231,698)	-	(17,231,698)
Khấu hao trong kỳ	(4,883,250)	-	(4,883,250)
Số dư cuối kỳ	(22,114,948)	-	(22,114,948)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu kỳ	41,367,302	-	41,367,302
Tại ngày cuối kỳ	36,484,052	-	36,484,052

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	331,450,000	331,450,000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	331,450,000	331,450,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(43,658,739)	(43,658,739)
Khấu hao trong kỳ	(16,572,501)	(16,572,501)
Số dư cuối kỳ	(60,231,240)	(60,231,240)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu kỳ	287,791,261	287,791,261
Tại ngày cuối kỳ	271,218,760	271,218,760

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu quý	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	81,545,936	354,043,880	86,718,936	348,870,880
Thuế môn bài	-	-	-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	81,545,936	354,043,880	86,718,936	348,870,880

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

12. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Doanh thu từ phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1,304,713,429	54,591,230
Doanh thu từ phí tư vấn đầu tư chứng khoán	2,227,500,000	-
	3,532,213,429	54,591,230.00

13. Doanh thu hoạt tài chính

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,533,572	7,100,787
Thu nhập từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán	1,543,440,199	-
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,207,982	-
Cộng	1,549,181,753	7,100,787

14. Chi phí tài chính

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Lỗ bán cổ phiếu niêm yết	1,507,396	-

Chênh lệch tỷ giá	9,694,729	-
Cộng	11,202,125.00	-

15. Chi phí quản lý

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Chi phí lương CBNV Công ty	2,042,880,790	567,322,896
Chi phí thuê văn phòng	408,713,094	398,313,516
Chi phí khác	452,630,161	163,943,271
Cộng	2,904,224,045	1,129,579,683

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,168,156,960	(1,064,915,779)
- Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	2,168,156,960	-
+ Thu nhập miễn thuế		
+ Chuyển lỗ được kết chuyển	(2,168,156,960)	-
- Tổng Thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế TNDN hiện hành	-	-
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	-	-
+ Thuế TNDN được miễn, giảm		
+ Thuế TNDN bị truy thu		

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,168,156,960	(1,064,915,779)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,700,000	3,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	586	(288)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

18. Thông tin về các bên liên quan

18.1 Giao dịch với các bên liên quan

Đối tượng	Quan hệ với Công ty	Giao dịch	Quý 1/2021	Quý 1/2020
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Ban điều hành	Thu nhập từ lương, thưởng, phụ cấp	1,513,150,002	-

18.2 Số dư với các bên liên quan

Đối tượng	Quan hệ với Công ty	Nội dung	Ngày 31/03/2020	Ngày 31/12/2020

Người lập bảng



Trương Thị Huyền

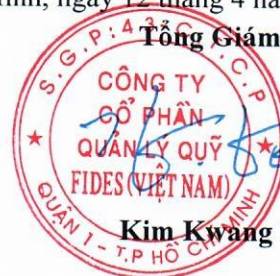
Phụ trách kế toán



Trương Thị Huyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám đốc



Kim Kwang Hyuk

S.G.P. 4

)